

Bản án số: 209/2024/DS-PT  
Ngày 17 tháng 4 năm 2024  
V/v Tranh chấp chia di sản thừa  
kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Các thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 708/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 371/2024/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1966, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Số D, ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Số D đường Q, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

**2. Bị đơn:** Ông Lê Văn Tấn T1, sinh năm 1968, có mặt.

Địa chỉ: Số B, tổ I, ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Phước H, Công ty L, Đoàn Luật sư tỉnh A, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A, vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1990, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

3.4. Ông Lê Văn N, sinh năm 1960, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

3.5. Bà Lê Thị C, sinh năm 1963, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C: Ông Lê Ngọc Thái B, sinh năm 1982, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.*

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

3.6. Bà Lê Thị R, sinh năm 1970, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị R: Bà Lê Thị Lệ T.*

3.7. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1968, vắng mặt.

Địa chỉ: Số B, tổ I, ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Ông Lê Văn Tấn T4.*

3.8. Ông Lê Văn T5, sinh năm 1966, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của Ông Lê Văn T5: Bà Trần Thị T6, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.*

3.9. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1939, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T7: Ông Văng Thanh H1.*

3.10. Ông Văng Thanh H1, sinh năm 1960, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

*4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị Lệ T là nguyên đơn.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn - bà Lê Thị Lệ T và lời khai của người đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng trình bày như sau:*

Cha bà T là cụ Lê Văn T8, sinh năm 1928, chết năm 2006 và mẹ bà T là cụ Lê Thị C1, sinh năm 1923, chết năm 2005. Cụ T8 và cụ C1 có 05 (năm) người con bao gồm: Ông Lê Văn N, bà Lê Thị C, bà Lê Thị Lệ T, ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị R. Cụ T8 và cụ C1 không có con nuôi, con ngoài giá thú nào khác.

Lúc sinh thời, cụ T8 và cụ C1 có tạo lập được một sổ thừa đất tọa lạc tại xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Cụ T8 và cụ C1 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ T8 và cụ C1 chết thì ông Lê Văn Tấn T4 tự ý bao chiếm sử dụng toàn bộ đất đai của cụ T8 và cụ C1 để lại. Ông T4 còn tự ý đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN QSDĐ) đối với phần đất diện tích 2.900m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp P, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Ngoài ra con của ông T4 là ông Lê Văn T2 tự ý kê khai đứng tên diện tích 545m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Ngoài những phần đất nói trên thì ông T4 còn quản lý, sử dụng các diện tích đất của cụ T8 và cụ C1 chưa được cấp GCN QSDĐ là 3.170m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, 2.400m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm và diện tích 9.900m<sup>2</sup> đất 2L đã có GCN QSDĐ do cụ T8 đứng tên.

Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông T4 phân chia lại cho các anh chị em trong gia đình nhưng ông T4 không đồng ý. Nên bà T khởi kiện:

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cụ T8 và cụ C1 để lại bao gồm: Diện tích 3.170m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (chưa được cấp GCN QSDĐ); diện tích 2.400m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (chưa được cấp GCN QSDĐ), cùng tọa lạc ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Bà T yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần là 634m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 480m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 9.900m<sup>2</sup> đất 2L (đã có GCN QSDĐ) do cụ T8 để lại, phần bà T được hưởng 01 kỷ phần với diện tích là 1.980m<sup>2</sup>. Đất tọa lạc tại ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

- Yêu cầu hủy GCN QSDĐ do ông Lê Văn T2 đứng tên với diện tích 545m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Lý do đây là đất của cha mẹ để lại, ông T2 là cháu tự ý kê khai đăng ký. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất này, bà T yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần là 109m<sup>2</sup>.

- Yêu cầu hủy GCN QSDĐ do ông Lê Văn Tấn T4 đứng tên với diện tích 2.900m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp P, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Lý do đây là đất của cha mẹ để lại, ông T4 là con tự ý kê khai đăng ký. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất này, bà T yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần là 580m<sup>2</sup>.

Theo đơn khởi kiện rút một phần và sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 15/4/2021, bà Lê Thị Lệ T xác định lại yêu cầu là chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T8 và cụ C1 để lại đối với tài sản là đất bao gồm:

- Thừa đất số 87, tờ bản đồ số 15, diện tích 515,8m<sup>2</sup> theo GCN QSDĐ số vào sổ CS02034 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Lê Văn T2 ngày 13/4/2017;

- Thừa đất số 95, tờ bản đồ số 15, diện tích 425,7m<sup>2</sup> theo GCN QSDĐ số vào sổ H02036aB do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện C cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004.

- Thừa đất số 91, tờ bản đồ số 15, diện tích 386,4m<sup>2</sup> theo GCN QSDĐ số vào sổ H02035aB do UBND huyện C cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004;

- Thừa đất số 167, tờ bản đồ số 15, diện tích 375,8m<sup>2</sup> theo GCN QSDĐ số vào sổ CH11878 do UBND huyện C cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 06/12/2021;

Yêu cầu hủy 04 GCN QSDĐ nêu trên. Đối với những người ở trên đất của cụ T8 và cụ C1, bà T yêu cầu những người này trả giá trị quyền sử dụng đất.

*Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của bị đơn - ông Lê Văn Tấn T4 như sau:*

Căn cứ Tờ di chúc của cụ T8 và cụ C1 lập ngày 09/03/1998 đã được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực ngày 11/03/1998; căn cứ Văn bản phân chia di sản thừa kế đã được Văn phòng C4 công chứng lúc 09 giờ 00 phút ngày 26/10/2013 số 286, quyền số 01 TP/CC-SCC-TPTS. Diện tích 9.563m<sup>2</sup> đất của cụ T8 và cụ C1 để lại, theo di chúc, anh chị em, mỗi người được hưởng diện tích bằng nhau là 1.000m<sup>2</sup>, sau khi trao đổi thống nhất với anh chị em trong gia đình, ông T4 mua lại diện tích của mỗi người với giá thỏa thuận là 11 chỉ vàng 9999/1.000m<sup>2</sup>, do tin tưởng nên ông T4 không lập hợp đồng sang nhượng mà chỉ thỏa thuận miệng vào thời điểm trước năm 2013. Riêng bà Lê Thị Lệ T thì ông T4 mua với giá 40.000.000 đồng/1.000m<sup>2</sup> (theo giấy mua bán ngày 27/02/2012).

Mặt khác, em út ông T4 là bà Lê Thị R không đồng ý bán lại cho ông T4 mà canh tác đến nay (diện tích thực tế sau khi đo đạc lại là 1.300m<sup>2</sup>). Sau khi thống nhất với tất cả các anh chị em trong gia đình, vào ngày 07/10/2013 các anh chị em đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế có mặt tất cả các anh chị em và đã được công chứng.

Đối với 1.300m<sup>2</sup> đất của ông T4 được thừa kế theo di chúc của cụ T8 và cụ C1, ông T4 tách chuyển cho con ruột tên Lê Văn T2 sử dụng riêng diện tích 515,8m<sup>2</sup>, ông T2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp GCN QSDĐ năm 2017. Đối với những tài sản của cụ T8 và cụ C1 để lại theo di chúc, ông T4 đã khai nhận di sản thừa kế đúng theo quy định pháp luật.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Lê Phước H trình bày:* Căn cứ di chúc của cụ T8 và cụ C1 để lại, ông T4 thỏa thuận mua lại của các anh chị em và đã trả đủ tiền cho các anh chị em. Năm 2013, các anh chị em đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế, các phần còn lại ông T4 hưởng theo di chúc và đã cho ông T2 đứng tên GCN QSDĐ là đúng quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị C trình bày: Bà C đồng ý theo yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T. Bà C cho rằng ông T4 yêu cầu bà lên huyện P ký tên lẫn tay để làm GCN QSDĐ chứ bà không biết ký vào văn bản cho toàn bộ tài sản cho ông T4. Bà C xác định chưa nhận đất do cụ T8 và cụ C1 để lại theo di chúc và cũng không nhận tiền hoặc vàng từ ông T4.

- Ông Lê Văn N trình bày: Ông không tranh chấp thừa kế với ông T4, còn các em tranh chấp là quyền của các em, ông không có ý kiến, ông chỉ yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất mà cha mẹ lúc còn sống cho ông cất nhà.

- Ông Lê Văn T2 trình bày: Ông T2 được cha là ông T4 cho quyền sử dụng đất và ông đã được cấp GCN QSDĐ hợp pháp nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

- UBND huyện C, tỉnh An Giang trình bày: UBND huyện C tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, Thông báo của Tòa án không có thông tin cụ thể về GCN QSDĐ mà bà T yêu cầu hủy, nên UBND huyện chưa có cơ sở để trình bày ý kiến và cung cấp chứng cứ liên quan. UBND huyện đề nghị được vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A, ông Lê Văn T5, bà Nguyễn Thị T7, ông Văn Thanh H2: Không có văn bản trình bày ý kiến.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:*

1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lệ T đối với diện tích 9.900m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tọa lạc tại xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Tuyên bố từ di chúc ngày 09/3/1998 không có giá trị 01 phần đối với phần diện tích 139,3m<sup>2</sup> nằm trong diện tích đất 425,7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02036aB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004.

3. Không chấp nhận khởi kiện của bà Lê Thị Lệ T về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các diện tích đất:

- Thừa đất số 87, tờ bản đồ số 15, diện tích 515,8m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02034 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Lê Văn T2 ngày 13/4/2017;

- Thừa đất số 95, tờ bản đồ số 15, diện tích 425,7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02036aB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004.

- Thừa đất số 91, tờ bản đồ số 15, diện tích 386,4m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02035aB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004;

- Thừa đất số 167, tờ bản đồ số 15, diện tích 375,8m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11878 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 06/12/2021 cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3.

4. Không chấp nhận khởi kiện của bà Lê Thị Lệ T về yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn Tấn T1, bà Lê Thị T3, ông Lê Văn T2 đứng tên.

5. Ông Lê Văn N được sử dụng diện tích 139,3m<sup>2</sup> tại các điểm 1,2,A,B theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ – Chi nhánh C5, tỉnh An Giang. Ông Lê Văn N có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 139,3m<sup>2</sup> tại các điểm 1,2,A,B theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ – Chi nhánh C5, tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Bản án có kèm theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ – Chi nhánh C5, tỉnh An Giang).

6. Điều chỉnh biến động giảm diện tích 425,7m<sup>2</sup> (giảm còn 286,4m<sup>2</sup>) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02036aB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004. Ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 28/8/2023, bà Lê Thị Lệ T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - bà Lê Thị Lệ T trình bày yêu cầu kháng cáo:

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn vì toàn bộ phần tài sản tranh chấp nêu trên là di sản do cha mẹ bà T để lại chưa chia; bản án sơ thẩm chưa xác định đầy đủ diện tích đất nguyên đơn khởi kiện; Tờ di chúc lập ngày 09/3/1998 là không hợp pháp về hình thức và nội dung vì có sửa về diện tích, và ghi sai tên, năm sinh bà T, ông T1. Không đánh giá lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Văn D.

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, vì tài sản là các diện tích đất đã được cha mẹ ông là cụ T8 và cụ C1 lập di chúc cho ông và ông T1; các đồng thừa kế đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế và ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ hợp pháp. Việc phía nguyên đơn nêu ra những vấn đề trên là nhằm đưa vụ án đi quá xa, không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, lý do Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: Tờ di chúc lập ngày 09/3/1998 là không hợp lệ, không hợp pháp vì có sửa về diện tích, và ghi sai tên, năm sinh bà T; Tòa án cấp sơ thẩm xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện C trong khi UBND huyện C không trả lời về việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đang tranh chấp có đúng pháp luật không, vậy thì cơ sở nào để xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà T3, ông T2 là đúng pháp luật; ông T1 sử dụng đất ngoài diện tích đất kê khai.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận: Phía nguyên đơn nại ra nhiều lý do để đưa vụ án đi quá xa nhưng hoàn toàn không có cơ sở, bản án sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ hai. Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – UBND huyện C và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A (có đơn đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn - bà Lê Thị Lệ T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều thống nhất với bản án sơ thẩm về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, di sản thừa kế.

[2.2] Phía nguyên đơn – bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị C và bà Lê Thị R cho rằng toàn bộ tài sản tranh chấp trong vụ án này (đã được bản án sơ thẩm xác định cụ thể) là di sản của cha mẹ là cụ T8 và cụ C1 chết để lại. Cụ T8 và cụ C1 không để lại di chúc nên các quyền sử dụng đất nêu trên là di sản của cụ T8 và cụ C1 chưa chia. Việc vợ chồng ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất sau đó cho con là ông T2 đứng tên quyền sử dụng đất là không đúng, đề nghị Tòa án chia di sản trên theo pháp luật.

[2.3] Ngược lại, phía bị đơn – ông T1 không đồng ý với ý kiến và yêu cầu trên của phía nguyên đơn mà cho rằng tài sản trên là của cha mẹ là cụ T8 và cụ C1 để lại nhưng cha mẹ ông đã định đoạt trong di chúc ông T1 là người được hưởng, sau đó giữa các anh chị em đã lập Văn bản phân chia di sản thừa kế nên việc bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ.

[2.4] Xét thấy, phía nguyên đơn là bà T, bà C, bà R không thừa nhận Văn bản phân chia di sản do bị đơn xuất trình nên có yêu cầu giám định Di chúc và Văn bản phân chia di sản thừa kế trên. Tại Kết luận giám định số 33/KLGĐ-PC09(ĐV) ngày

27/7/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh A, kết luận: 01 (một) dấu vân tay màu đỏ in tại vị trí mang tên Lê Thị Lê T, trên “Văn bản phân chia di sản thừa kế, ngày 07/10/2013”, theo hồ sơ công chứng số 286 - Quyển số 01 TP/CC-SCC-TPTS, lập ngày 26/10/2013 tại Văn phòng C4 (ký hiệu A) và dấu vân tay in trên chỉ bản lập ngày 18/02/2020 mang tên Lê Thị Lê T, sinh năm 1966; nơi ĐKTT: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (ký hiệu M) là cùng một người in ra.

[2.5] Lời khai của ông N, bà C trong quá trình tham gia tố tụng cũng thừa nhận các anh em có qua Văn phòng C4 ký tên nhưng không biết nội dung gì.

[2.6] Như đã phân tích từ mục [2.3] đến mục [2.5], xét thấy bản án sơ thẩm đã kết luận bà T, bà C, bà R, ông N có đến Văn phòng C4 thực hiện việc ký kết Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 07/10/2013 và việc lập văn bản trên là phù hợp quy định của pháp luật là có cơ sở.

[2.7] Bị đơn xuất trình Tờ di chúc cho rằng đây là di chúc của cụ T8 và cụ C1 lập ngày 09/3/1998, có nội dung hai cụ có diện tích đất 11.311,3m<sup>2</sup>, chia cho mỗi người con 1.000m<sup>2</sup>, phần còn lại và căn nhà khi cụ T8, cụ C1 chết để lại cho Lê Văn Tấn T1 (con út). Phía bà T không thừa nhận di chúc trên, cho rằng ông T1 giả mạo di chúc.

Xét thấy, Di chúc trên được 02 người làm chứng là ông Lê Thành K, Lê Văn C2 (là chú và bác ruột bà T, ông T1) ký tên xác nhận, được Trưởng Công an ấp H3 và Ủy ban nhân dân xã K xác nhận và chứng thực. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2022 (BL136) của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đối với ông Lê Thành K (chú ruột của bà T, ông T1), ông K xác định cụ T8 (anh ruột) và cụ C1 (chị dâu) của ông K lập di chúc lúc còn khỏe mạnh, minh mẫn và ông xác định chữ ký trong di chúc là của ông, còn ông Nguyễn Văn C3 đã chết.

Về nội dung Tờ di chúc của cụ T8, cụ C1 đã thể hiện rõ ràng, cụ thể, mỗi người con đã được hưởng phần diện tích 1.000m<sup>2</sup>; các đồng thừa kế đã thực hiện tại Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 07/10/2013, phần còn lại ông T1 được hưởng.

Do đó, ý kiến của phía nguyên đơn cho rằng Tờ di chúc của cụ T8 và cụ C1 lập ngày 09/3/1998 không hợp pháp về nội dung và hình thức là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm xác định Di chúc cụ T8 và cụ C1 lập ngày 09/3/1998 là hợp pháp, phù hợp với khoản 1 Điều 630 của Bộ luật dân sự và không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T, bà C và bà R là có cơ sở.

[2.8] Về việc Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T có yêu cầu giám định di chúc, thấy rằng: yêu cầu này nguyên đơn cũng đã đặt ra tại cấp sơ thẩm nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở. Bởi lẽ, di chúc có ông Lê Thành K (chú ruột) của bà T và ông T1 xác định ông K là người ký tên vào di chúc khi cụ T8, cụ C1 còn minh mẫn; Tờ di chúc ngoài người làm chứng xác nhận trên còn được chính quyền địa phương chứng nhận, đóng dấu; phù hợp với lời khai của đồng thừa kế - ông N xác nhận ông có nhận 1000m<sup>2</sup> đất theo di chúc và ông đã bán lại cho ông T1; ngoài di chúc trên còn có Văn bản phân chia di sản thừa kế như đã phân tích trên. Do đó, việc giám định di chúc là không cần thiết nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận đề nghị giám định chữ ký trong di chúc.

[2.9] Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Như trên đã phân tích, do yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế về quyền sử dụng đất không được chấp nhận. Do đó, bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn Tân T1, bà Lê Thị T3, ông Lê Văn T2 đứng tên là phù hợp.

[3] Việc luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi chưa có ý kiến của UBND về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T1, bà T3 và ông T2 đúng hay không đúng. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn để có văn bản hỏi UBND huyện C về việc cấp GCN QSDĐ, nhưng nguyên đơn không cung cấp đủ thông tin nên UBND huyện C không trả lời và UBND huyện C xin vắng mặt trong quá trình tố tụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ qui định của pháp luật để đánh giá tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không vi phạm thủ tục tố tụng.

[4] Đối với một phần nội dung di chúc cụ T8, cụ C1 định đoạt luôn phần đất đã cho ông N cất nhà ra riêng khi cưới vợ vào năm 1978. Theo ông N khai phần diện tích đất này là 139,3m<sup>2</sup>. Ông T1 chỉ thừa nhận diện tích đất của ông N được cha mẹ cho là diện tích nhà 57,8m<sup>2</sup>, còn diện tích phía trước 56,8m<sup>2</sup> ông N phải trả lại, vì cha mẹ chỉ cho ông N 01 nền nhà. Bản án sơ thẩm đã nhận định phần nội dung di chúc này chưa phù hợp thực tế và khi ông T1, bà T3 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất không hỏi ý kiến hay xác nhận của ông N là người ở trên đất là chưa đúng với quy định. Do đó, đã công nhận diện tích đất ông N đang sử dụng là 139,3m<sup>2</sup> theo bản trích đo hiện trạng ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ – Chi nhánh C5 (tại các điểm 1,2,A,B) và điều chỉnh biến động giảm diện tích 425,7m<sup>2</sup> theo GCN QSDĐ số vào sổ H02036aB do UBND huyện C cấp cho ông T1 và bà T3 ngày 16/4/2004.

Như đã phân tích ở trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên phần này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà T3, ông N nhưng sau khi xét xử sơ thẩm, ông T1, bà T3 và ông N cũng đồng ý với bản án sơ thẩm không kháng cáo về phần này nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Từ sự phân tích trên, có cơ sở xác định bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị hủy án sơ thẩm của luật sư. Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật nên giữ nguyên.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở, bản án sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình được thêm chứng cứ nào khác chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được Tòa chấp nhận nên nguyên đơn - bà Lê Thị Lệ T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000418 ngày 20/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – bà Lê Thị Lệ T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

1.1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lệ T đối với diện tích 9.900m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tọa lạc tại xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

1.2. Tuyên bố tở di chúc ngày 09/3/1998 không có giá trị 01 phần đối với phần diện tích 139,3m<sup>2</sup> nằm trong diện tích đất 425,7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02036aB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004.

1.3. Không chấp nhận khởi kiện của bà Lê Thị Lệ T về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các diện tích đất:

- Thừa đất số 87, tờ bản đồ số 15, diện tích 515,8m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02034 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Lê Văn T2 ngày 13/4/2017;

- Thừa đất số 95, tờ bản đồ số 15, diện tích 425,7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02036aB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004.

- Thừa đất số 91, tờ bản đồ số 15, diện tích 386,4m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02035aB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004;

- Thừa đất số 167, tờ bản đồ số 15, diện tích 375,8m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11878 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 06/12/2021 cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3.

1.4. Không chấp nhận khởi kiện của bà Lê Thị Lệ T về yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn Tấn T1, bà Lê Thị T3, ông Lê Văn T2 đứng tên.

1.5. Ông Lê Văn N được sử dụng diện tích  $139,3\text{m}^2$  tại các điểm 1,2,A,B theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ – Chi nhánh C5, tỉnh An Giang. Ông Lê Văn N có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích  $139,3\text{m}^2$  tại các điểm 1,2,A,B theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ – Chi nhánh C5, tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Bản án có kèm theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ – Chi nhánh C5, tỉnh An Giang).

1.6. Điều chỉnh biến động giảm diện tích  $425,7\text{m}^2$  (giảm còn  $286,4\text{m}^2$ ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02036aB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 ngày 16/4/2004. Ông Lê Văn Tấn T1 và bà Lê Thị T3 có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

1.7. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Lệ T phải chịu chi phí giám định 3.060.000 đồng; chi phí đo đạc 3.863.000 đồng, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 2.700.000 đồng. Tổng cộng 9.623.640 đồng (chín triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) (bà Lê Thị Lệ T đã nộp đủ).

1.8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Lệ T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.930.000 đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0008395 ngày 11/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Lê Thị Lệ T được nhận lại 4.630.000 đồng (bốn triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Lệ T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm) nghìn đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000418 ngày 20/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Sau khi căn trừ, bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hoa**